

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Công Ty  
Cổ Phần  
Vĩnh  
Hoàn

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Vĩnh Hoàn, CN: Công Ty Cổ Phần Vĩnh Hoàn, O: Công Ty Cổ Phần Vĩnh Hoàn, OU: Công Ty Cổ Phần Vĩnh Hoàn, C: VN, email=info@vinhhoan.com.vn, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN, c=VN, o=CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN, ou=CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN, email=info@vinhhoan.com.vn

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Tại ngày                 |                          |
|-------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |                                              |             | 31.03.2025<br>VND        | 31.12.2024<br>VND        |
| 100   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      |             | <b>8.680.595.737.248</b> | <b>8.238.447.590.991</b> |
| 110   | Tiền và các khoản tương đương tiền           | 3           | 1.030.603.688.444        | 570.012.125.911          |
| 111   | Tiền                                         |             | 1.030.603.688.444        | 568.912.125.911          |
| 112   | Các khoản tương đương tiền                   |             | -                        | 1.100.000.000            |
| 120   | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>             |             | <b>2.289.934.301.786</b> | <b>2.340.406.525.686</b> |
| 121   | Chứng khoán kinh doanh                       | 4(a)        | 161.593.749.801          | 161.593.749.801          |
| 122   | Dự phòng giảm giá chứng khoán                | 4(a)        | (45.925.030.101)         | (41.752.806.201)         |
| 123   | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 4(b)        | 2.174.265.582.086        | 2.220.565.582.086        |
| 130   | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>           |             | <b>2.047.023.177.049</b> | <b>2.200.504.540.314</b> |
| 131   | Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 5           | 1.846.206.147.795        | 1.851.065.385.738        |
| 132   | Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 6           | 79.557.063.711           | 314.252.842.657          |
| 136   | Phải thu ngắn hạn khác                       | 7           | 128.226.631.869          | 42.152.978.245           |
| 137   | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           |             | (6.966.666.326)          | (6.966.666.326)          |
| 140   | <b>Hàng tồn kho</b>                          | 8           | <b>3.081.205.638.650</b> | <b>2.914.883.330.804</b> |
| 141   | Hàng tồn kho                                 |             | 3.367.076.539.162        | 3.159.305.888.179        |
| 149   | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               |             | (285.870.900.512)        | (244.422.557.375)        |
| 150   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                 |             | <b>231.828.931.319</b>   | <b>212.641.068.276</b>   |
| 151   | Chi phí trả trước ngắn hạn                   |             | 17.762.310.643           | 15.863.032.771           |
| 152   | Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ | 14(a)       | 214.066.620.676          | 196.778.035.505          |
| Mã số | TÀI SẢN (tiếp theo)                          | Thuyết minh | Tại ngày                 |                          |
|       |                                              |             | 31.03.2025<br>VND        | 31.12.2024<br>VND        |
| 200   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       |             | <b>4.141.598.446.103</b> | <b>3.995.732.630.546</b> |
| 210   | Các khoản phải thu dài hạn                   |             | 1.548.813.275            | 1.548.813.275            |
| 216   | Phải thu dài hạn khác                        |             | 1.548.813.275            | 1.548.813.275            |
| 220   | <b>Tài sản cố định</b>                       |             | <b>3.336.386.486.016</b> | <b>3.415.114.149.837</b> |
| 221   | Tài sản cố định hữu hình                     | 10(a)       | 2.870.397.076.070        | 2.944.000.097.264        |
| 222   | Nguyên giá                                   |             | 5.386.755.778.997        | 5.359.639.698.567        |
| 223   | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (2.516.358.702.927)      | (2.415.639.601.303)      |
| 227   | Tài sản cố định vô hình                      | 10(b)       | 465.989.409.946          | 471.114.052.573          |
| 228   | Nguyên giá                                   |             | 556.671.951.135          | 555.595.802.285          |
| 229   | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (90.682.541.189)         | (84.481.749.712)         |
| 230   | <b>Bất động sản đầu tư</b>                   |             | <b>240.145.000.001</b>   | -                        |
| 231   | Nguyên giá                                   |             | 240.500.000.000          | -                        |
| 232   | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (354.999.999)            | -                        |
| 240   | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>               |             | <b>103.003.383.140</b>   | <b>109.478.057.239</b>   |
| 242   | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 11          | 103.003.383.140          | 109.478.057.239          |



|     |                                 |       |                           |                           |
|-----|---------------------------------|-------|---------------------------|---------------------------|
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn        |       | 70.010.816.807            | 69.482.351.695            |
| 252 | Đầu tư vào công ty liên kết     | 4(c)  | 14.068.386.829            | 13.539.921.717            |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  |       | 5.942.429.978             | 5.942.429.978             |
| 255 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4(b)  | 50.000.000.000            | 50.000.000.000            |
| 260 | Tài sản dài hạn khác            |       | 390.503.946.864           | 400.109.258.500           |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn       | 9     | 203.683.927.125           | 204.832.933.286           |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại  | 20(a) | 5.242.890.156             | 4.920.025.714             |
| 269 | Lợi thế thương mại              | 12    | 181.577.129.583           | 190.356.299.500           |
| 270 | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>             |       | <b>12.822.194.183.351</b> | <b>12.234.180.221.537</b> |

| Mã số | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | Tại ngày                  |                           |
|-------|------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|       |                                                |             | 31.03.2025<br>VND         | 31.12.2024<br>VND         |
| 300   | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                             |             | <b>3.617.235.165.934</b>  | <b>3.240.574.236.572</b>  |
| 310   | <b>Nợ ngắn hạn</b>                             |             | <b>3.565.547.705.141</b>  | <b>3.183.722.367.033</b>  |
| 311   | Phải trả người bán ngắn hạn                    | 13          | 616.717.878.982           | 277.792.113.348           |
| 312   | Người mua trả tiền trước ngắn hạn              |             | 36.729.498.307            | 36.847.487.571            |
| 313   | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 14(b)       | 53.541.748.821            | 61.084.003.387            |
| 314   | Phải trả người lao động                        | 15          | 140.715.137.277           | 264.815.428.393           |
| 315   | Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 16          | 35.447.249.253            | 68.322.274.083            |
| 318   | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn              |             | 1.013.202.581             | -                         |
| 319   | Phải trả ngắn hạn khác                         | 17          | 103.130.046.766           | 94.662.500.960            |
| 320   | Vay ngắn hạn                                   | 18(a)       | 2.485.742.202.126         | 2.277.106.532.564         |
| 322   | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 21          | 92.510.741.028            | 103.092.026.727           |
| 330   | <b>Nợ dài hạn</b>                              |             | <b>51.687.460.793</b>     | <b>56.851.869.539</b>     |
| 337   | Phải trả dài hạn khác                          |             | 535.846.500               | 531.886.500               |
| 341   | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                | 20(b)       | 5.571.239.956             | 6.520.214.320             |
| 342   | Dự phòng phải trả dài hạn                      | 19          | 18.915.805.120            | 18.836.176.120            |
| 343   | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ           | 22          | 26.664.569.217            | 30.963.592.599            |
| 400   | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          |             | <b>9.204.959.017.417</b>  | <b>8.993.605.984.965</b>  |
| 410   | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          |             | <b>9.204.959.017.417</b>  | <b>8.993.605.984.965</b>  |
| 411   | Vốn góp của chủ sở hữu                         | 23, 24      | 2.244.531.590.000         | 2.244.531.590.000         |
| 411a  | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 2.244.531.590.000         | 2.244.531.590.000         |
| 412   | Thặng dư vốn cổ phần                           | 24          | 263.561.289.678           | 263.561.289.678           |
| 417   | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                     | 24          | (340.897.474)             | (361.485.161)             |
| 421   | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối     | 24          | 6.360.625.314.137         | 6.167.569.660.225         |
| 421a  | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước |             | 6.167.569.660.225         | 4.941.364.722.030         |
| 421b  | - LNST chưa phân phối của năm nay              |             | 193.055.653.912           | 1.226.204.938.195         |
| 429   | Lợi ích cổ đông không kiểm soát                | 24          | 336.581.721.076           | 318.304.930.223           |
| 440   | <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                          |             | <b>12.822.194.183.351</b> | <b>12.234.180.221.537</b> |

Đồng Tháp ngày 28 tháng 04 năm 2025

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung  
Kế toán trưởng/Người lập

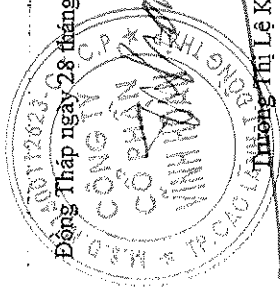
Trương Thị Lệ Khanh  
Người đại diện pháp luật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

| Mã số        | Thuyết minh                                           | Quý 1 năm           |                     | Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm |                     |
|--------------|-------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|------------------------------------------|---------------------|
|              |                                                       | 2025                | 2024                | 2025                                     | 2024                |
|              |                                                       | VND                 | VND                 | VND                                      | VND                 |
| 01           | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                | 2.656.682.405.329   | 2.860.328.816.494   | 2.656.682.405.329                        | 2.860.328.816.494   |
| 02           | Các khoản giảm trừ doanh thu                          | (8.868.729.715)     | (4.560.332.881)     | (8.868.729.715)                          | (4.560.332.881)     |
| 10           | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 2.647.813.675.614   | 2.855.768.483.613   | 2.647.813.675.614                        | 2.855.768.483.613   |
| 11           | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                  | (2.310.572.940.009) | (2.589.544.418.674) | (2.310.572.940.009)                      | (2.589.544.418.674) |
| 20           | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ         | 337.240.735.605     | 266.224.064.939     | 337.240.735.605                          | 266.224.064.939     |
| 21           | Doanh thu hoạt động tài chính                         | 89.667.956.123      | 106.750.178.702     | 89.667.956.123                           | 106.750.178.702     |
| 22           | Chi phí tài chính                                     | (57.074.771.657)    | (33.921.973.239)    | (57.074.771.657)                         | (33.921.973.239)    |
| 23           | - Trong đó: Chi phí lãi vay                           | (17.244.619.349)    | (17.853.751.145)    | (17.244.619.349)                         | (17.853.751.145)    |
| 24           | Phần lãi trong công ty liên kết                       | 528.465.112         | 309.500.187         | 528.465.112                              | 309.500.187         |
| 25           | Chi phí bán hàng                                      | (52.519.428.027)    | (67.784.659.741)    | (52.519.428.027)                         | (67.784.659.741)    |
| 26           | Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | (70.474.033.097)    | (64.244.784.674)    | (70.474.033.097)                         | (64.244.784.674)    |
| 30           | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh               | 247.368.924.059     | 207.332.326.174     | 247.368.924.059                          | 207.332.326.174     |
| 31           | Thu nhập khác                                         | 11.057.256.265      | 13.971.103.612      | 11.057.256.265                           | 13.971.103.612      |
| 32           | Chi phí khác                                          | (4.286.518.732)     | (4.614.938.111)     | (4.286.518.732)                          | (4.614.938.111)     |
| 40           | Lợi nhuận khác                                        | 6.770.737.533       | 9.356.165.501       | 6.770.737.533                            | 9.356.165.501       |
| 50           | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                     | 254.139.661.592     | 216.688.491.675     | 254.139.661.592                          | 216.688.491.675     |
| 51           | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | (44.063.594.561)    | (27.638.868.403)    | (44.063.594.561)                         | (27.638.868.403)    |
| 52           | Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại                 | 1.256.377.734       | 10.166.189          | 1.256.377.734                            | 10.166.189          |
| 60           | Lợi nhuận sau thuế TNDN                               | 211.332.444.765     | 189.059.789.461     | 211.332.444.765                          | 189.059.789.461     |
| Phân bổ cho: |                                                       |                     |                     |                                          |                     |
| 61           | Chủ sở hữu của Công ty                                | 193.055.653.912     | 169.663.277.824     | 193.055.653.912                          | 169.663.277.824     |
| 62           | Cổ đông không kiểm soát                               | 18.276.790.853      | 19.396.511.637      | 18.276.790.853                           | 19.396.511.637      |
| 70           | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 860                 | 756                 | 860                                      | 756                 |
| 71           | Lãi suy giảm trên cổ phiếu                            | 860                 | 756                 | 860                                      | 756                 |

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung  
Kế toán trưởng/Người lập

Đồng Tháp ngày 28 tháng 04 năm 2025



Trương Thị Lệ Khanh  
Người đại diện pháp luật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                                                                                           | Thuyết minh | Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm |                     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------|---------------------|
|                                                                                                                 |             | 2025<br>VND                             | 2024<br>VND         |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH                                                                         |             |                                         |                     |
| 01 Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                                 |             | 254.139.661.592                         | 216.688.491.675     |
| Điều chỉnh cho các khoản:                                                                                       |             |                                         |                     |
| 02 Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại                                              | 10, 12      | 118.603.738.565                         | 106.803.337.771     |
| 03 Hoàn nhập dự phòng (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | 45.700.196.037                          | (25.472.404.973)    |
| 04 Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                                      | 29          | (13.562.526.371)                        | 16.772.017.218      |
| 05 Chi phí lãi vay                                                                                              | 30          | (30.077.129.294)                        | (28.517.710.256)    |
| 06 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                                          |             | 17.244.619.349                          | 17.853.751.145      |
| 09 Giảm/(tăng) các khoản phải thu                                                                               |             | 392.048.559.878                         | 304.127.482.580     |
| 10 (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                                                     |             | 175.470.108.998                         | (283.765.228.074)   |
| 11 Giảm các khoản phải trả                                                                                      |             | (199.819.206.885)                       | 310.337.257.375     |
| 12 Giám chi phí trả trước                                                                                       |             | (45.230.144.340)                        | (433.253.627.373)   |
| 13 Giám chứng khoán kinh doanh                                                                                  |             | 183.318.802                             | 1.406.847.033       |
| 14 Tiền lãi vay đã trả                                                                                          |             | -                                       | 21.118.322.433      |
| 15 Thuế TNDN đã nộp                                                                                             |             | (17.723.138.733)                        | (20.704.670.108)    |
| 17 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                                        | 14          | (53.274.631.634)                        | (126.005.857.481)   |
| 20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                                |             | (10.581.285.699)                        | (23.942.218.466)    |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ                                                                             |             |                                         |                     |
| 21 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                               |             | 241.073.580.387                         | (250.681.692.081)   |
| 22 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                            |             | (44.156.584.871)                        | (191.138.592.953)   |
| 23 Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn                                                                             |             | 250.000.000                             | 8.449.412.569       |
| 24 Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng                                                                |             | (195.500.000.000)                       | (590.900.000.000)   |
| 27 Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức và lợi nhuận được chia                                                       |             | 241.800.000.000                         | 327.500.000.000     |
| 30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | 7.828.633.111                           | 14.281.355.055      |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH                                                                          |             |                                         |                     |
| 33 Tiền thu từ vay                                                                                              | 18          | 10.222.048.240                          | (431.807.825.329)   |
| 34 Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                                      | 18          | 2.460.698.852.045                       | 2.270.861.480.727   |
| 40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                                 |             | (2.252.063.182.483)                     | (1.717.199.821.263) |
| 50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                                                              |             | 208.635.669.562                         | 553.661.659.464     |
| 60 Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                                             |             | 459.931.298.189                         | (128.827.857.946)   |
| 61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                                      | 3           | 570.012.125.911                         | 232.805.453.082     |
| 70 Tiền và tương đương tiền cuối năm                                                                            | 3           | 660.264.344                             | (3.642.737.256)     |
|                                                                                                                 |             | 1.030.603.688.444                       | 100.334.857.880     |

Đồng Tháp ngày 28 tháng 04 năm 2025

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung  
Kế toán trưởng/Người lập

Trương Thị Lệ Khanh  
Người đại diện pháp luật

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 18 do Sở Tài chính Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 11 tháng 3 năm 2025 về việc cập nhật lại địa chỉ do sáp nhập đơn vị hành chính.

Cổ phiếu của Công ty được bắt đầu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của HOSE với mã giao dịch cổ phiếu là "VHC".

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là:

- nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản;
- chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen thủy phân dùng cho dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm;
- sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở; và
- chế biến và bảo quản rau quả.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 8 công ty con và 1 công ty liên kết. Chi tiết được trình bày như sau:

|                                                              | Hoạt động chính                                        | Địa chỉ trụ sở chính                                                        | 31.03.2025       |                            | 31.12.2024       |                            |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------|------------------|----------------------------|
|                                                              |                                                        |                                                                             | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) |
| Công ty con                                                  |                                                        |                                                                             |                  |                            |                  |                            |
| Công ty TNHH Một thành viên ("MTV") Thực phẩm Vĩnh Phước (*) | Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản | Ấp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp                     | 100              | 100                        | 100              | 100                        |
| Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen                          | Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen               | Quốc lộ 30, Phường Mỹ Ngãi, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp              | 100              | 100                        | 100              | 100                        |
| Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp                        | Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản | Cụm công nghiệp Thanh Bình, Xã Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp | 100              | 100                        | 100              | 100                        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)**

|                                                    |                                                      |                                                                               | 31.03.2025       |                            | 31.12.2024       |                            |
|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------|------------------|----------------------------|
|                                                    | Hoạt động chính                                      | Địa chỉ trụ sở chính                                                          | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) |
| Công ty con (tiếp theo)                            |                                                      |                                                                               |                  |                            |                  |                            |
| Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn       | Sản xuất giống cá tra                                | Ấp Vĩnh Bường, Xã Vĩnh Hòa, Thị xã Tân Châu, Tỉnh An Giang                    | 99,33            | 99,33                      | 99,33            | 99,33                      |
| Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One             | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản        | Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp, Xã Mỹ Hiệp, Huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp           | 75               | 75                         | 75               | 75                         |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang            | Sản xuất, mua bán thực phẩm                          | Lô CII-3, Đường Số 5, KCN C P. Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp | 76,72            | 76,72                      | 76,72            | 76,72                      |
| Vinh Technology Pte Ltd                            | Mua bán xuất nhập khẩu thủy sản, thực phẩm chức năng | 1 Scotts Road #24-10, Shaw Center, Singapore                                  | 100              | 100                        | 100              | 100                        |
| Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc (**) | Chế biến và bảo quản rau quả                         | Ấp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp                       | 90               | 90                         | 90               | 90                         |
| Công ty liên kết                                   |                                                      |                                                                               |                  |                            |                  |                            |
| Công ty TNHH Mai Thiên Thanh                       | Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại             | Ấp Mỹ Đông Bón, Xã Mỹ Tho, Huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp                     | 27,5             | 27,5                       | 27,5             | 27,5                       |

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả phát sinh khi góp vốn công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm tài chính;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân do tỷ giá bình quân của năm tài chính xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%); và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát". Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toàn bộ cho Công ty.

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

**Nghịệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghịệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghịệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chỉ hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chỉ hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất lũy kế.

Sau đó, phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng với tang hoặc giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cổ tức hoặc lợi nhuận được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Ngoài ra việc điều chỉnh giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính của đơn vị được đầu tư. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết bằng hoặc vượt giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

**2.6 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm tài chính phát sinh.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

**2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân giá quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí nuôi, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

**(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của công ty nhận đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

*Khấu hao và hao mòn*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 2 – 25 năm |
| Máy móc, thiết bị      | 2 – 20 năm |
| Phương tiện vận tải    | 4 – 15 năm |
| Thiết bị văn phòng     | 3 – 10 năm |
| Phần mềm vi tính       | 2 – 8 năm  |
| Quyền sử dụng đất      | 3 – 50 năm |

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.13 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.11 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

**2.14 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.15 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.16 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

**2.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

**2.18 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ**

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN, được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 bởi Bộ Tài chính và được phê duyệt bởi Hội Đồng Quản trị. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để đầu tư khoa học, công nghệ trong Tập đoàn tại Việt Nam.

**2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.20 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

### **2.21 Phân chia lợi nhuận**

#### *Cổ tức*

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

#### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.22 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**(d) Thu nhập từ cổ tức được chia**

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

**2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.25 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, lỗ bán chứng khoán và chi phí tài chính khác.

**2.26 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

**2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.29 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Người đại diện theo pháp luật, Ban Giám Đốc, Ban Kiểm soát của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 31.03.2025<br>VND        | 31.12.2024<br>VND      |
|---------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                        | 9.006.078.395            | 687.018.665            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.021.597.610.049        | 568.225.107.246        |
| Các khoản tương đương tiền      | -                        | 1.100.000.000          |
|                                 | <u>1.030.603.688.444</u> | <u>570.012.125.911</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH  
(a) Chứng khoán kinh doanh

|                                                     | 31.03.2025      |                       |                  |  | 31.12.2024      |                       |                  |  |
|-----------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|------------------|--|-----------------|-----------------------|------------------|--|
|                                                     | Giá gốc<br>VND  | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND  |  | Giá gốc<br>VND  | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND  |  |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long (NLG)      | 83.453.584.680  | 67.753.350.000        | (15.700.234.680) |  | 83.453.584.680  | 72.303.210.000        | (11.150.374.680) |  |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh (DXS) | 60.266.465.669  | 32.128.214.700        | (28.138.250.969) |  | 60.266.465.669  | 33.525.093.600        | (26.741.372.069) |  |
| Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc (KBC)       | 15.268.068.780  | 14.059.155.000        | (1.208.913.780)  |  | 15.268.068.780  | 12.476.640.000        | (2.791.428.780)  |  |
| Khác                                                | 2.605.630.672   | 1.728.000.000         | (877.630.672)    |  | 2.605.630.672   | 1.536.000.000         | (1.069.630.672)  |  |
|                                                     | 161.593.749.801 | 115.668.719.700       | (45.925.030.101) |  | 161.593.749.801 | 119.840.943.600       | (41.752.806.201) |  |

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                                  | 31.03.2025        |                       | 31.12.2024        |                       |
|----------------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|                                  | Giá gốc<br>VND    | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND    | Giá trị ghi sổ<br>VND |
| i. Ngân hạn                      |                   |                       |                   |                       |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*) | 2.174.265.582.086 | 2.174.265.582.086     | 2.220.565.582.086 | 2.220.565.582.086     |
| ii. Dài hạn                      |                   |                       |                   |                       |
| Trái phiếu (**)                  | 50.000.000.000    | 50.000.000.000        | 50.000.000.000    | 50.000.000.000        |

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

- (\*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm bằng Đồng Việt Nam, lãi suất được quy định theo từng trường hợp cụ thể.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với số dư là 60.000.000.000 Đồng được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh 18(a)(iv)).

- (\*\*) Bao gồm trái phiếu có kỳ hạn 7 năm kể từ ngày phát hành 24 tháng 12 năm 2020 với lãi suất thả nổi bằng Đồng Việt Nam.

**(c) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết**

|                              | 31.03.2025            |                       |                 | 31.12.2024            |                       |                 |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|
|                              | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| Công ty TNHH Mai Thiên Thanh | 14.068.386.829        | (*)                   | -               | 13.539.921.717        | (*)                   | -               |

- (\*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

|                               | Giá trị<br>VND |
|-------------------------------|----------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024   | 11.300.521.640 |
| Lãi từ công ty liên kết       | 2.239.400.077  |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 13.539.921.717 |
| Lãi từ công ty liên kết       | 528.465.112    |
| Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025  | 14.068.386.829 |

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                   | <b>31.03.2025</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2024</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Bên thứ ba                        | 780.609.972.818                 | 788.969.693.133                 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 35(b)) | 1.065.596.174.977               | 1.062.095.692.605               |
|                                   | <u>1.846.206.147.795</u>        | <u>1.851.065.385.738</u>        |

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (không cần xác định đối tượng, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) có số dư là 21.000.000 đô la Mỹ (tương đương 532.980.000.000 Đồng và 530.271.000.000 Đồng lần lượt theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 18(a)(ii)).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản phải thu khách hàng (không cần xác định đối tượng, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) có số dư là 377.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 18(a)(iii)).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (không cần xác định đối tượng, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) có số dư là 15.000.000 đô la Mỹ (tương đương 380.700.000.000 Đồng và 378.765.000.000 Đồng lần lượt theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) (Thuyết minh 18(a)(vi)).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 6.162.228.144 Đồng.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                       | <b>31.03.2025</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2024</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Bên thứ ba                            | 56.682.008.247                  | 54.319.842.657                  |
| Ông Trần Tuấn Khanh (*)               | 13.946.380.000                  | 13.946.380.000                  |
| Ventilex B.V                          | -                               | -                               |
| Khác                                  | 42.735.628.247                  | 40.373.462.657                  |
| Bên liên quan (Thuyết minh 35(b)) (*) | 22.875.055.464                  | 259.933.000.000                 |
|                                       | <u>79.557.063.711</u>           | <u>314.252.842.657</u>          |

(\*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản trả trước cho người bán là bên thứ ba và bên liên quan với số dư 33.879.380.000 Đồng dùng cho mục đích nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

**7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                   | <b>31.03.2025</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2024</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tạm ứng nhân viên (*)             | 89.869.553.544                  | 24.333.879.742                  |
| Lãi tiền gửi phải thu             | 33.528.097.305                  | 12.190.883.938                  |
| Khác                              | 4.821.793.876                   | 3.716.460.885                   |
| Bên liên quan (Thuyết minh 35(b)) | 7.187.144                       | 1.911.753.680                   |
|                                   | <u>128.226.631.869</u>          | <u>42.152.978.245</u>           |

(\*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, số dư này bao gồm khoản tạm ứng cho nhân viên số tiền là 86.533.944.280 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 22.692.494.280 Đồng), được các nhân viên đảm bảo bằng các quyền sử dụng đất.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

## 8 HÀNG TỒN KHO

|                                     | 31.03.2025               |                          | 31.12.2024               |                          |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                     | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND          | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND          |
| Thành phẩm                          | 1.028.205.231.434        | (285.870.900.512)        | 1.077.338.324.367        | (244.422.557.375)        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.037.430.804.786        | -                        | 936.414.564.634          | -                        |
| Hàng đang đi trên đường             | 266.763.590.512          | -                        | 495.105.714.417          | -                        |
| Nguyên vật liệu                     | 770.106.840.084          | -                        | 384.920.051.202          | -                        |
| Hàng hóa bất động sản               | 209.349.276.732          | -                        | 209.349.276.732          | -                        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 29.323.355.288           | -                        | 26.300.772.752           | -                        |
| Hàng hóa                            | 17.773.421.243           | -                        | 17.882.606.617           | -                        |
| Hàng gửi đi bán                     | 8.124.019.083            | -                        | 11.994.577.458           | -                        |
|                                     | <u>3.367.076.539.162</u> | <u>(285.870.900.512)</u> | <u>3.159.305.888.179</u> | <u>(244.422.557.375)</u> |

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, hàng hóa trong kho (không cần xác định số lượng và chủng loại, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) có giá trị ghi sổ là 4.000.000 đô la Mỹ (tương đương 101.520.000.000 Đồng và 101.004.000.000 Đồng lần lượt theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh 18(a)(ii)).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, hàng hóa trong kho (không cần xác định số lượng và chủng loại, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) có giá trị ghi sổ là 206.500.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 18(a)(iii)).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

|                                                   | Kỳ kế toán kết thúc    |                        |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                   | 31.03.2025<br>VND      | 31.12.2024<br>VND      |
| Số dư đầu năm                                     | 244.422.557.375        | 421.351.399.102        |
| (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng<br>(Thuyết minh 28) | 41.448.343.137         | (176.928.841.727)      |
| Số dư cuối năm                                    | <u>285.870.900.512</u> | <u>244.422.557.375</u> |

## 9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

|                                   | 31.03.2025<br>VND      | 31.12.2024<br>VND      |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí gia cố vùng nuôi          | 96.825.608.907         | 98.828.832.079         |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng        | 30.705.486.539         | 34.098.239.648         |
| Chi phí cải tạo                   | 22.167.262.429         | 25.454.060.161         |
| Chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng | 15.601.928.100         | 15.699.643.725         |
| Khác                              | 38.383.641.150         | 30.752.157.673         |
|                                   | <u>203.683.927.125</u> | <u>204.832.933.286</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**10 TSCĐ**

**(a) TSCĐ hữu hình**

|                                                            |                   |                   |                 |                |               |                   |
|------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|----------------|---------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                          |                   |                   |                 |                |               |                   |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025                                | 2.037.855.177.576 | 3.157.743.224.456 | 113.094.654.246 | 43.375.698.968 | 7.570.943.321 | 5.359.639.698.567 |
| Mua trong năm                                              | 5.116.630.957     | 6.768.108.729     | 2.184.549.872   | 413.801.852    | -             | 14.483.091.410    |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11) | 820.332.548       | 13.912.830.296    | 2.197.038.767   | -              | -             | 16.930.201.611    |
| Thanh lý                                                   | -                 | (3.297.124.390)   | (270.000.000)   | (730.088.201)  | -             | (4.297.212.591)   |
| Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025                               | 2.043.792.141.081 | 3.175.127.039.091 | 117.206.242.885 | 43.059.412.619 | 7.570.943.321 | 5.386.755.778.997 |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>                             |                   |                   |                 |                |               |                   |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025                                | 783.924.953.806   | 1.524.315.236.081 | 70.494.051.850  | 34.661.334.720 | 2.244.024.846 | 2.415.639.601.303 |
| Khấu hao trong năm                                         | 30.516.682.319    | 68.730.382.751    | 2.386.804.608   | 1.473.201.428  | 161.706.066   | 103.268.777.172   |
| Thanh lý                                                   | -                 | (2.146.606.322)   | (121.249.986)   | (281.819.240)  | -             | (2.549.675.548)   |
| Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025                               | 814.441.636.125   | 1.590.899.012.510 | 72.759.606.472  | 35.852.716.908 | 2.405.730.912 | 2.516.358.702.927 |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                     |                   |                   |                 |                |               |                   |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025                                | 1.253.930.223.770 | 1.633.427.988.375 | 42.600.602.396  | 8.714.364.248  | 5.326.918.475 | 2.944.000.097.264 |
| Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025                               | 1.229.350.504.956 | 1.584.228.026.581 | 44.446.636.413  | 7.206.695.711  | 5.165.212.409 | 2.870.397.076.070 |

## 10 TSCĐ (tiếp theo)

## (a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 80.147.624.459 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 82.687.750.145 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Thuyết minh 18(a)(i)).

## (b) TSCĐ vô hình

|                                                       | Quyền sử dụng<br>đất<br>VND | Phần mềm vi tính<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                     |                             |                         |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025                           | 535.722.699.191             | 19.873.103.094          | 555.595.802.285  |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang<br>(Thuyết minh 11) | -                           | 1.076.148.850           | 1.076.148.850    |
| Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025                          | 535.722.699.191             | 20.949.251.944          | 556.671.951.135  |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>                        |                             |                         |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025                           | 75.929.098.154              | 8.552.651.558           | 84.481.749.712   |
| Khấu hao trong năm                                    | 5.446.808.607               | 753.982.870             | 6.200.791.477    |
| Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025                          | 81.375.906.761              | 9.306.634.428           | 90.682.541.189   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                |                             |                         |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025                           | 459.793.601.037             | 11.320.451.536          | 471.114.052.573  |
| Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025                          | 454.346.792.430             | 11.642.617.516          | 465.989.409.946  |

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, quyền sử dụng đất của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 34.367.214.426 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 37.777.133.551 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Thuyết minh 18(a)(i)).

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN****Mẫu số B 09 – DN/HN****11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                               | <b>31.03.2025</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2024</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Mua sắm TSCĐ                  | 72.806.453.263                  | 68.948.772.812                  |
| Chi phí cho các ao nuôi cá    | 14.020.993.254                  | 23.281.063.719                  |
| Xây dựng nhà máy và văn phòng | 15.902.016.168                  | 8.499.402.723                   |
| Nhà ở cho người lao động      | -                               | 7.501.840.274                   |
| Khác                          | 273.920.455                     | 1.246.977.711                   |
|                               | <u>103.003.383.140</u>          | <u>109.478.057.239</u>          |

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

|                                                  | <b>31.03.2025</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2024</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Số dư đầu năm                                    | 109.478.057.239                 | 159.945.648.828                 |
| Mua sắm, xây dựng                                | 55.916.710.973                  | 304.797.057.471                 |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình<br>(Thuyết minh 10(a)) | (16.930.201.611)                | (321.166.150.371)               |
| Chuyển sang TSCĐ vô hình<br>(Thuyết minh 10(b))  | (1.076.148.850)                 | (30.034.918.910)                |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư                  | (35.500.000.000)                | -                               |
| Chuyển sang hàng tồn kho                         | (7.951.444.098)                 | (250.000.000)                   |
| Khác                                             | (933.590.513)                   | (3.813.579.779)                 |
| Số dư cuối năm                                   | <u>103.003.383.140</u>          | <u>109.478.057.239</u>          |

**12 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

|                          | <b>31.03.2025</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2024</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Số dư đầu năm            | 190.356.299.500                 | 225.472.979.167                 |
| Phân bổ (Thuyết minh 32) | (8.779.169.917)                 | (35.116.679.667)                |
| Số dư cuối năm           | <u>181.577.129.583</u>          | <u>190.356.299.500</u>          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**  
**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

|                                   | 31.03.2025            |                 | 31.12.2024            |                 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                   | Số có khả năng trả nợ |                 | Số có khả năng trả nợ |                 |
|                                   | Giá trị VND           |                 | Giá trị VND           |                 |
| Bên thứ ba                        | 609.105.976.370       |                 | 274.090.480.693       | 274.090.480.693 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 35(b)) | 7.611.902.612         | 7.611.902.612   | 3.701.632.655         | 3.701.632.655   |
|                                   | 616.717.878.982       | 616.717.878.982 | 277.792.113.348       | 277.792.113.348 |

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

Biến động thuế và các khoản phải thu/phải nợ Nhà nước trong năm tài chính như sau:

|                            | Tại ngày 1.1.2025 VND | Số phải thu/ phải nộp trong năm VND | Số đã được hoàn/ thực nộp trong năm VND | Cần trừ trong năm VND | Tại ngày 31.3.2025 VND |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| a) Phải thu                |                       |                                     |                                         |                       |                        |
| Thuế GTGT đầu vào          | 196.778.035.505       | 42.849.371.863                      | (16.611.535.936)                        | (8.949.250.756)       | 214.066.620.676        |
| b) Phải nộp                |                       |                                     |                                         |                       |                        |
| Thuế TNDN                  | 52.616.798.498        | 44.063.594.561                      | (53.274.631.634)                        | -                     | 43.405.761.425         |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 4.571.406.093         | 7.521.098.782                       | (6.619.277.223)                         | (133.276.809)         | 5.339.950.843          |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 3.848.747.014         | 15.551.415.032                      | (11.086.713.657)                        | (3.558.405.770)       | 4.755.042.619          |
| Khác                       | 47.051.782            | 123.609.117                         | (129.666.965)                           | -                     | 40.993.934             |
|                            | 61.084.003.387        | 67.259.717.492                      | (71.110.289.479)                        | (3.691.682.579)       | 53.541.748.821         |

**15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, số dư thể hiện lương tháng 03 và tháng 13 của năm 2025 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: lương tháng 12 và tháng 13 của năm 2024) phải trả cho nhân viên của Tập đoàn.

**16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                            | 31.03.2025<br>VND     | 31.12.2024<br>VND     |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Hàng tồn kho đang đi đường | -                     | 32.275.332.180        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 13.362.053.099        | 21.783.663.284        |
| Chi phí lãi vay            | 569.241.396           | 1.047.760.780         |
| Khác                       | 21.515.954.758        | 13.215.517.839        |
|                            | <u>35.447.249.253</u> | <u>68.322.274.083</u> |

**17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                   | 31.03.2025<br>VND      | 31.12.2024<br>VND     |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Bên liên quan (Thuyết minh 35(b)) | 17.068.991.940         | 8.232.813.261         |
| Bên thứ ba:                       |                        |                       |
| - Kinh phí công đoàn              | 51.335.037.588         | 48.889.937.329        |
| - Cổ tức phải trả                 | 287.136.375            | 287.136.375           |
| - Các khoản phải trả khác         | 34.438.880.863         | 37.252.613.995        |
|                                   | <u>103.130.046.766</u> | <u>94.662.500.960</u> |

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào quá hạn thanh toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

**18 VAY**

**(a) Ngắn hạn**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

|                         | Tại ngày<br>1.1.2025<br>VND | Tăng<br>VND       | Giảm<br>VND         | Tại ngày 31.3.2025<br>VND |
|-------------------------|-----------------------------|-------------------|---------------------|---------------------------|
| Vay ngân hàng ngân hàng | 2.277.106.532.564           | 2.460.698.852.045 | (2.252.063.182.483) | 2.485.742.202.126         |
|                         | 2.277.106.532.564           | 2.460.698.852.045 | (2.252.063.182.483) | 2.485.742.202.126         |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)

Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)

Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iii)

Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển VN-CN Tiền Giang (BIDV-Tiền Giang) (iv)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (v)

United Overseas Bank (Vietnam) Limited – Ho Chi Minh City Branch (vi)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (vii)

|  | 31.03.2025<br>VND | 31.12.2024<br>VND |
|--|-------------------|-------------------|
|  | 1.430.428.049.331 | 1.573.102.587.518 |
|  | 523.936.144.140   | 238.876.094.934   |
|  | -                 | 193.633.698.616   |
|  | 153.449.381.296   | 120.027.907.745   |
|  | 143.731.975.641   | 116.847.308.785   |
|  | -                 | 34.618.934.966    |
|  | 234.196.651.718   | -                 |
|  | 2.485.742.202.126 | 2.277.106.532.564 |

(i) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và TSCĐ thuộc Phân xưởng 1, Phân xưởng 2 và Phân xưởng 3 của Tập đoàn (Thuyết minh 10).

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**18 VAY (tiếp theo)**

**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

- (ii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 8).
- (iii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 8).
- (iv) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản tiền gửi tiết kiệm (Thuyết minh 4).
- (v) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 9) và TSCĐ (Thuyết minh 10).
- (vi) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5).
- (vii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam của công ty con với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng bảo lãnh của Công ty.

**19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

|                                | <b>31.03.2025</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2024</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí hoàn nguyên môi trường | 12.700.000.000                  | 12.700.000.000                  |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc     | 6.215.805.120                   | 6.136.176.120                   |
|                                | <u>18.915.805.120</u>           | <u>18.836.176.120</u>           |

**20 THUẾ TNDN HOẢN LẠI**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng hoàn nguyên môi trường, dự phòng trợ cấp thôi việc và chênh lệch tạm thời do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào công ty con và chênh lệch tạm thời do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 15% (2024: 15%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

**21 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

|                | <b>Kỳ kế toán kết thúc</b>      |                                 |
|----------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                | <b>31.03.2025</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2024</b><br><b>VND</b> |
| Số dư đầu năm  | 103.092.026.727                 | 130.877.205.827                 |
| Sử dụng quỹ    | (10.581.285.699)                | (27.785.179.100)                |
| Số dư cuối năm | <u>92.510.741.028</u>           | <u>103.092.026.727</u>          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**  
**22 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

|                   | <b>31.03.2025</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2024</b><br><b>VND</b> |
|-------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Số dư đầu năm     | 30.963.592.599                  | 303.524.687                     |
| Tăng trong năm    | -                               | 30.700.000.000                  |
| Sử dụng trong năm | (4.299.023.382)                 | (39.932.088)                    |
| Số dư cuối năm    | <u>26.664.569.217</u>           | <u>30.963.592.599</u>           |

**23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

|                                 | <b>31.03.2025</b><br><b>Cổ phiếu</b><br><b>phổ thông</b> | <b>31.12.2024</b><br><b>Cổ phiếu</b><br><b>phổ thông</b> |
|---------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký       | <u>224.453.159</u>                                       | <u>187.044.495</u>                                       |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành  | 224.453.159                                              | 187.044.495                                              |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu       | -                                                        | 37.408.664                                               |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | <u>224.453.159</u>                                       | <u>224.453.159</u>                                       |

**(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

|                                                            | <b>Số cổ phiếu</b> | <b>Cổ phiếu</b><br><b>phổ thông</b><br><b>VND</b> | <b>Tổng cộng</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024                                | 187.044.495        | 1.870.444.950.000                                 | 1.870.444.950.000              |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu                                  | <u>37.408.664</u>  | <u>374.086.640.000</u>                            | <u>374.086.640.000</u>         |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 01 tháng 01 năm 2025 | <u>224.453.159</u> | <u>2.244.531.590.000</u>                          | <u>2.244.531.590.000</u>       |
| Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025                              | <u>224.453.159</u> | <u>2.244.531.590.000</u>                          | <u>2.244.531.590.000</u>       |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINH HOÀN**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                                                            | Vốn góp của chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn cổ phần<br>VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái<br>VND | LNST chưa phân phối<br>VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|----------------------------|----------------------------------------|-------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024                                | 1.870.444.950.000             | 263.561.289.678             | 259.040.388                       | 6.213.263.998.030          | 243.526.498.043                        | 8.591.055.776.139 |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                  | -                             | -                           | -                                 | 1.226.204.938.195          | 76.442.685.180                         | 1.302.647.623.375 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu                                  | 374.086.640.000               | -                           | -                                 | (374.086.640.000)          | -                                      | -                 |
| Chi cổ tức năm 2023                                        | -                             | -                           | -                                 | (448.906.318.000)          | -                                      | (448.906.318.000) |
| Tạm ứng cổ tức năm 2024                                    | -                             | -                           | -                                 | (448.906.318.000)          | -                                      | (448.906.318.000) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính | -                             | -                           | (620.525.549)                     | -                          | -                                      | (620.525.549)     |
| Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát                    | -                             | -                           | -                                 | -                          | (1.664.253.000)                        | (1.664.253.000)   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024                              | 2.244.531.590.000             | 263.561.289.678             | (361.485.161)                     | 6.167.569.660.225          | 318.304.930.223                        | 8.993.605.984.965 |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                  | -                             | -                           | -                                 | 193.055.653.912            | 18.276.790.853                         | 211.332.444.765   |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính | -                             | -                           | 20.587.687                        | -                          | -                                      | 20.587.687        |
| Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025                               | 2.244.531.590.000             | 263.561.289.678             | (340.897.474)                     | 6.360.625.314.137          | 336.581.721.076                        | 9.204.959.017.417 |

**25 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm tài chính trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

|                                                          | 2025                   | 2024                   |
|----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)            | <u>193.055.653.912</u> | <u>169.663.277.824</u> |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 224.453.159            | 224.453.159            |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)                       | <u>860</u>             | <u>756</u>             |

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****(a) Ngoại tệ các loại**

|                         | <b>31.03.2025</b> | <b>31.12.2024</b> |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| Đô la Mỹ ("USD")        | 38.065.456        | 20.661.462        |
| Nhân dân Tệ ("CNY")     | 2.142             | 2.189             |
| Đô la Singapore ("SGD") | 2.375             | 1.567             |
| Euro ("EUR")            | 2.637             | 2.640             |
| Đô la Úc ("AUD")        | 100               | 100               |

**27 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                            | <b>31.03.2025<br/>VND</b> | <b>31.03.2024<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Doanh thu</b>                                           |                           |                           |
| Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa                       | 2.152.886.296.036         | 2.319.027.797.928         |
| Doanh thu bán phụ phẩm                                     | 439.263.298.386           | 460.703.000.344           |
| Doanh thu bán nguyên vật liệu                              | 16.334.500.431            | 39.714.197.497            |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                 | 48.198.310.476            | 40.883.820.725            |
|                                                            | <u>2.656.682.405.329</u>  | <u>2.860.328.816.494</u>  |
| <b>Các khoản giảm trừ</b>                                  |                           |                           |
| Hàng bán bị trả lại                                        | (2.375.018.955)           | (108.445.857)             |
| Chiết khấu thương mại                                      | (6.449.142.940)           | (4.423.519.487)           |
| Giảm giá hàng bán                                          | (44.567.820)              | (28.367.537)              |
|                                                            | <u>(8.868.729.715)</u>    | <u>(4.560.332.881)</u>    |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và<br/>cung cấp dịch vụ</b> | <u>2.647.813.675.614</u>  | <u>2.855.768.483.613</u>  |

**28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                                                     | <b>31.03.2025</b><br><b>VND</b> | <b>31.03.2024</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán                           | 1.816.042.703.521               | 2.052.326.248.404               |
| Giá vốn của phụ phẩm đã bán                                         | 403.783.655.552                 | 474.657.675.629                 |
| Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán                                  | 14.874.451.388                  | 47.508.154.068                  |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                     | 34.423.786.411                  | 28.568.388.962                  |
| (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8) | 41.448.343.137                  | (13.516.048.389)                |
|                                                                     | <u>2.310.572.940.009</u>        | <u>2.589.544.418.674</u>        |

**29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                              | <b>31.03.2025</b><br><b>VND</b> | <b>31.03.2024</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện                  | 44.530.763.415                  | 60.262.916.994                  |
| Lãi tiền gửi                                                 | 29.165.846.478                  | 27.037.169.371                  |
| Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm | 13.562.526.371                  | 16.772.017.218                  |
| Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu                       | 2.408.819.859                   | 1.594.715.083                   |
| Cổ tức được chia                                             | -                               | 1.083.360.036                   |
|                                                              | <u>89.667.956.123</u>           | <u>106.750.178.702</u>          |

**30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                         | <b>31.03.2025</b><br><b>VND</b> | <b>31.03.2024</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện              | 35.657.928.409                  | 28.385.327.178                  |
| Lãi vay                                                 | 17.244.619.349                  | 17.853.751.145                  |
| Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư | 4.172.223.899                   | (12.317.105.084)                |
|                                                         | <u>57.074.771.657</u>           | <u>33.921.973.239</u>           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN****Mẫu số B 09 – DN/HN****31 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                                                   | <b>31.03.2025</b><br><b>VND</b> | <b>31.03.2024</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác | 29.530.359.765                  | 49.580.661.266                  |
| Chi phí nhân viên                                                 | 4.901.177.499                   | 4.518.057.964                   |
| Khác                                                              | 18.087.890.763                  | 13.685.940.511                  |
|                                                                   | <u>52.519.428.027</u>           | <u>67.784.659.741</u>           |

**32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                     | <b>31.03.2025</b><br><b>VND</b> | <b>31.03.2024</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí và phúc lợi nhân viên                       | 27.968.097.558                  | 26.062.497.936                  |
| Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh 12) | 8.779.169.917                   | 8.779.169.917                   |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                               | 3.097.259.023                   | 3.018.644.057                   |
| Chi phí dụng cụ                                     | 1.982.616.329                   | 323.765.699                     |
| Khác                                                | 28.646.890.270                  | 26.060.707.065                  |
|                                                     | <u>70.474.033.097</u>           | <u>64.244.784.674</u>           |

**33 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|                                          | <b>31.03.2025</b><br><b>VND</b> | <b>31.03.2024</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                     |                                 |                                 |
| Thu nhập thuần từ bán cá tạp và phế liệu | 9.003.638.273                   | 11.618.835.799                  |
| Khác                                     | 2.053.617.992                   | 2.352.267.813                   |
|                                          | <u>11.057.256.265</u>           | <u>13.971.103.612</u>           |
| <b>Chi phí khác</b>                      |                                 |                                 |
| Hỗ trợ và quyền góp                      | 2.862.595.634                   | 2.493.051.620                   |
| Lỗ thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ    | 139.799.991                     | 1.197.534.234                   |
| Khác                                     | 1.284.123.107                   | 924.352.257                     |
|                                          | <u>4.286.518.732</u>            | <u>4.614.938.111</u>            |

**34 THUẾ TNDN**

Các công ty trong Tập đoàn được hưởng các mức thuế TNDN theo từng ngành nghề và theo Giấy chứng nhận đầu tư. Các công ty trong Tập đoàn được hưởng các ưu đãi thuế chủ yếu cho dự án đầu tư và các dự án đầu tư mở rộng, địa bàn kinh tế xã hội khó khăn và ngành nghề kinh doanh bao gồm hoạt động chế biến thủy hải sản, đầu tư bảo quản thủy sản, trồng trọt, chế biến nông sản, đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch.

**35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Chi tiết của các bên liên quan chính của Tập đoàn và mối quan hệ như sau:

| <b>Tên</b>                                                   | <b>Mối quan hệ</b>                                                          |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| Coast Beacon Inc.                                            | Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị                            |
| Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ                                   | Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị                            |
| Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang | Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị                            |
| Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức                               | Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị                            |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc Tân Nguyên Thành      | Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị                            |
| Công ty TNHH Mai Thiên Thanh                                 | Công ty liên kết                                                            |
| Các cá nhân liên quan                                        | Cổ đông của Công ty và các cá nhân liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị |

**35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này  
**31.03.2025**  
**VND**

**i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                           |                        |
|-------------------------------------------|------------------------|
| Coast Beacon Inc.                         | 275.175.881.913        |
| Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu |                        |
| Vạn Đức Tiền Giang                        | 323.576.979.514        |
| Công ty TNHH Mai Thiên Thanh              | 39.753.934             |
| Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức            | 204.453.340            |
|                                           | <u>598.997.068.701</u> |

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này  
**31.03.2025**  
**VND**

**ii) Mua hàng hóa và dịch vụ**

|                                           |                       |
|-------------------------------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ                | 20.903.027.705        |
| Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu |                       |
| Vạn Đức Tiền Giang                        | 7.478.002.715         |
| Công ty TNHH Mai Thiên Thanh              | 4.655.485.200         |
| Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức            | 754.020.000           |
|                                           | <u>33.790.535.620</u> |

**(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan**

**Tại ngày 31.03.2025**  
**VND**

**Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)**

|                                               |                          |
|-----------------------------------------------|--------------------------|
| Coast Beacon Inc.                             | 1.011.143.979.815        |
| Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn |                          |
| Đức Tiền Giang                                | 54.124.723.330           |
| Công ty TNHH Mai Thiên Thanh                  | 237.812.500              |
| Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức                | 89.659.332               |
|                                               | <u>1.065.596.174.977</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)**Tại ngày 31.03.2025  
VND**Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)**

Các cá nhân liên quan

19.933.000.000

Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ

2.942.055.464

22.875.055.464Tại ngày 31.03.2025  
VND**Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)**

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

7.187.144Tại ngày 31.03.2025  
VND**Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)**

Công ty TNHH Mai Thiên Thanh

2.086.556.136

Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ

2.271.466.476

Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức

957.330.000

Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang

2.296.550.000

7.611.902.612Tại ngày 31.03.2025  
VND**Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)**

Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang

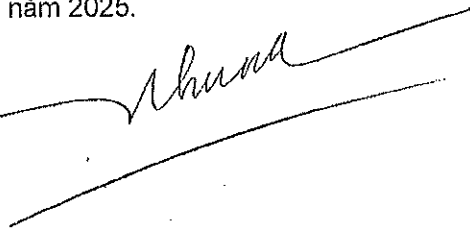
12.455.328.600

Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức

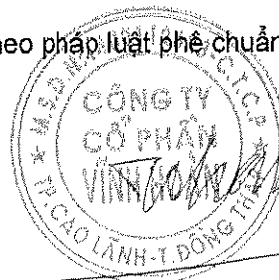
4.613.663.340

17.068.991.940

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Người đại diện theo pháp luật phê chuẩn ngày 28 tháng 4 năm 2025.



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung  
Người lập và Kế toán trưởng



Trương Thị Lệ Khanh  
Người đại diện theo pháp luật



